

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH
Địa chỉ: Phường Bắc Lý - Đồng Hới - Quảng Bình
Tel: 052.3822365 **Fax:** 052.3815378

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

*** **

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01-DN
Mẫu số B02-DN
Mẫu số B03-DN
Mẫu số B09-DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO: BAN KIỂM SOÁT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.768.125.381	24.763.142.090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.244.176.395	2.463.939.108
1. Tiền	111		4.244.176.395	2.463.939.108
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.754.215.544	7.006.236.483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	11.742.709.632	6.660.169.162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.925.000	30.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	175.458.912	478.928.371
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(175.878.000)	(162.861.050)
IV. Hàng tồn kho	140		14.658.007.628	15.161.075.407
1. Hàng tồn kho	141	V.05	14.658.007.628	15.161.075.407
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111.725.814	131.891.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			25.000.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	111.725.814	106.891.092
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.817.202.248	65.661.612.117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.496.192.760	56.421.189.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	46.496.192.760	56.421.189.551
- Nguyên giá	222		165.264.852.070	164.787.561.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.768.659.310)	(108.366.371.610)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	5.975.975.741	6.684.199.883
- Nguyên giá	231		9.791.346.185	9.791.346.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.815.370.444)	(3.107.146.302)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.654.545	351.200.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	136.654.545	351.200.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.208.379.202	2.205.022.683
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.208.379.202	2.205.022.683
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		84.585.327.629	90.424.754.207

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.408.783.949	17.739.014.608
I. Nợ ngắn hạn	310		14.333.783.949	17.145.064.608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	659.666.212	380.890.970
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	11.767.308.396	9.550.374.810
3. Phải trả người lao động	314		1.734.865.623	1.919.597.104
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10		9.261.621
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a		5.200.756.385
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		171.943.718	84.183.718
II. Nợ dài hạn	330		75.000.000	593.950.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12		590.450.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		75.000.000	3.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.176.543.680	72.685.739.599
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	68.886.902.799	71.187.594.674
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.837.594.674	12.503.784.170
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.950.691.875)	683.810.504
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			683.810.504
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.950.691.875)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.14	1.289.640.881	1.498.144.925
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.289.640.881	1.498.144.925
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		84.585.327.629	90.424.754.207

Quảng Bình, ngày 15 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Truc C

Trương Thị Bảo Vân

Kế toán trưởng

Phong

Nguyễn Thị Bích Thủy



Nguyễn Thị Nam Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	18.427.825.476	12.778.577.536	76.223.982.382	89.741.577.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.427.825.476	12.778.577.536	76.223.982.382	89.741.577.214
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	15.614.760.179	12.465.624.146	68.312.853.172	77.867.740.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.813.065.297	312.953.390	7.911.129.210	11.873.837.173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	9.939.904	109.164.000	13.785.205	165.545.261
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	16.640.971	27.897.732	159.983.650	880.093.635
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.575.486	27.897.732	159.918.165	880.093.635
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	434.009.355	345.880.408	2.368.692.432	2.103.841.820
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	1.924.348.303	1.929.578.845	7.360.489.319	8.177.377.147
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		448.006.572	-1.881.239.595	-1.964.250.986	878.069.832
11. Thu nhập khác	31	VI.05	149.764.600	188.883.090	164.764.600	331.572.544
12. Chi phí khác	32	VI.06	135.685.381	49.537.222	151.205.489	96.828.172
13. Lợi nhuận khác	40		14.079.219	139.345.868	13.559.111	234.744.372
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		462.085.791	-1.741.893.727	-1.950.691.875	1.112.814.204
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	-141.937.885		429.003.700
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		462.085.791	-1.599.955.842	-1.950.691.875	683.810.504

Quảng Bình, ngày 15 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu



Trương Thị Bảo Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy



Nguyễn Thị Nam Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.950.691.875)	1.112.814.204
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.110.511.842	14.497.073.326
- Các khoản dự phòng	03	13.016.950	162.861.050
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.785.205)	(155.778.679)
- Chi phí lãi vay	06	159.918.165	880.093.635
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	9.318.969.877	16.497.063.536
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.760.996.011)	6.996.865.193
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	503.067.779	(1.186.127.671)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.913.825.796	(10.009.876.740)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.021.643.481	999.886.254
- Tiền lãi vay đã trả	14	(159.918.165)	(880.093.635)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(135.894.792)	(636.250.782)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(470.744.044)	(1.132.100.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.229.953.921	10.649.365.193
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(262.745.454)	(1.111.840.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	45.454.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.785.205	175.311.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(248.960.249)	(891.074.391)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.946.527.691	5.200.756.385
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.147.284.076)	(19.373.054.492)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.044.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.200.756.385)	(15.216.298.107)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.780.237.287	(5.458.007.305)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.463.939.108	7.921.946.413
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.244.176.395	2.463.939.108

Quảng Bình, ngày 15 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

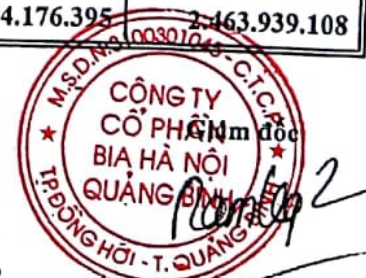
Trương Thị Bảo Vân

Trương Thị Bảo Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Bích Thủy



Nguyễn Thị Nam Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 ngày 19 tháng 11 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100301045 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Trụ sở của Công ty tại: Tiểu khu 13, Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 125 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mạch nha ủ men bia; kinh doanh dịch vụ khách sạn; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; sản xuất đồ uống (bia rượu, nước giải khát); xuất nhập khẩu dây chuyền thiết bị sản xuất; nguyên vật liệu sản xuất bia; mua bán (cả xuất, nhập khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê tài sản (nhà hàng kinh doanh dịch vụ, nhà kho và nhà văn phòng)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 12 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài

sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hội nghị khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	129.669.644	86.266.413
Tiền gửi ngân hàng	4.114.506.751	2.377.672.695
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	4.244.176.395	2.463.939.108

2. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	11.699.869.632	6.495.189.162
Các đối tượng khác	42.840.000	164.980.000
Cộng	11.742.709.632	6.660.169.162

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	11.699.869.632	6.495.189.162

3. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng	7.000.000	59.000.000
Xí Nghiệp TM DV Vy Vy	127.487.000	137.512.000
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	33.944.515	38.599.165
Trích trước tiền lãi gửi BIDV	7.027.397	-
Phải thu khác (*)	-	242.365.686
Phải thu khác	-	1.451.520
Cộng	175.458.912	478.928.371

(*): Tăng theo biên bản của kiểm toán nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nợ xấu

	31/12/2018		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (*)
	VND	VND	VND
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH			
- Hồ Hải Đăng	16.603.840	3.553.515	13.050.325
- Đặng Trung Hân	4.148.625	-	4.148.625
- Nguyễn Thanh Tâm	13.192.050	-	13.192.050
Phải thu ngắn hạn khác			
- Xi Nghiệp TM DV Vy Vy	127.487.000	-	127.487.000
- Nguyễn Văn Hải - Công nợ Sladek cũ	18.000.000		18.000.000
Cộng	179.431.515	3.553.515	175.878.000

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	9.451.837.254	-	9.249.112.468
Công cụ, dụng cụ	739.179.304	-	360.704.111	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	2.965.047.141	-	2.763.988.640	-
Thành phẩm	1.501.943.929	-	2.787.270.188	-
Cộng	14.658.007.628	-	15.161.075.407	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- CP tư vấn thiết kế - DA Nhà bán hàng và trưng bày SP	136.654.545	91.200.000
- CP đầu tư XD CB khác	-	260.000.000
Cộng	136.654.545	351.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH

Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	30.036.633.691	131.690.467.019	2.583.562.797	476.897.654	164.787.561.161	
Số tăng trong năm	-	447.200.000	-	30.090.909	477.290.909	
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>		260.000.000	-	-	260.000.000	
- <i>Mua sắm TSCĐ</i>		187.200.000	-	30.090.909	217.290.909	
- <i>Tặng khác</i>		-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	
- <i>Thanh lý</i>		-	-	-	-	
Số dư cuối năm	30.036.633.691	132.137.667.019	2.583.562.797	506.988.563	165.264.852.070	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.250.947.826	95.571.342.344	2.111.950.636	432.130.804	108.366.371.610	
Số tăng trong năm	1.905.612.984	8.314.990.312	146.518.211	35.166.193	10.402.287.700	
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>1.905.612.984</i>	<i>8.314.990.312</i>	<i>146.518.211</i>	<i>35.166.193</i>	<i>10.402.287.700</i>	
- <i>Tăng do điều chỉnh 2017</i>		-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	
- <i>Thanh lý</i>		-	-	-	-	
Số dư cuối năm	12.156.560.810	103.886.332.656	2.258.468.847	467.296.997	118.768.659.310	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	19.785.685.865	36.119.124.675	471.612.161	44.766.850	56.421.189.551	
Tại ngày cuối năm	17.880.072.881	28.251.334.363	325.093.950	39.691.566	46.496.192.760	
					31/12/2018	01/01/2018
GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					30.153.262.845	33.113.601.616
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					76.767.500.663	6.716.058.764
Nguyên giá TSCĐ không sử dụng, chờ thanh lý:					429.029.902	5.377.402.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nhà cửa và vật kiến trúc				
Nguyên giá	9.791.346.185	-	-	9.791.346.185
Giá trị hao mòn lũy kế	3.107.146.302	708.224.142	-	3.815.370.444
Giá trị còn lại	6.684.199.883			5.975.975.741

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí khác		25.000.000
Cộng	-	25.000.000

Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	848.341.421	2.049.798.071
Chi phí sửa chữa	360.037.781	155.224.612
Cộng	1.208.379.202	2.205.022.683

Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

Chi tiết phát sinh tăng/giảm trong năm như sau:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	2.049.798.071	256.721.000	1.458.177.650	848.341.421
Chi phí sửa chữa	155.224.612	493.453.150	288.639.981	360.037.781
Cộng	2.205.022.683	750.174.150	1.746.817.631	1.208.379.202

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Hà Nội		-	3.572.800	3.572.800
Cty TNHH TM & SX Bình Phương		-	88.475.000	88.475.000
Công ty TNHH TM Khí CN Việt Anh	79.799.500	79.799.500	114.163.500	114.163.500
Cơ sở may Hiền Tuyệt		-	62.867.850	62.867.850
Công ty TNHH CAMIC Việt Nam		-	44.594.000	44.594.000
DNTN TM & DV Hùng Thịnh Vượng	48.578.000	48.578.000	-	-
Hoàng Văn Thắng	179.466.000	179.466.000		
Cty TNHH TM & DV Trường Phiêm	175.254.750	175.254.750		
Cty TNHH TM & VT Thái Tân	46.937.000	46.937.000		
Cty CP Hóa chất Tân Thành	74.863.250	74.863.250		
Cty TNHH VLXD Quảng Đức	30.150.000	30.150.000		
Các đối tượng khác	24.617.712	24.617.712	67.217.820	67.217.820
Cộng	659.666.212	659.666.212	380.890.970	380.890.970

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa	532.772.198	9.992.180.822	9.632.924.930	892.028.090
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.680.507.820	67.052.564.603	63.857.792.117	5.875.280.306
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp- Truy thu	135.894.792	-	135.894.792	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000	22.274.124	23.474.124	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	31.128.405	31.128.405	-
Tiền thuê đất	-	1.245.136.230	1.245.136.230	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.200.000.000	10.875.108	1.210.875.108	5.000.000.000
Cộng	9.550.374.810	78.357.159.292	76.140.225.706	11.767.308.396

b) Phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.891.092	-	-	106.891.092
Thuế thu nhập cá nhân			4.834.722	4.834.722
Cộng	106.891.092	-	4.834.722	111.725.814

10. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	9.261.621
Cộng	-	9.261.621

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH

Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	-	-	3.946.527.691	9.147.284.076	5.200.756.385
- Vay ngắn hạn (*)	-	-	3.946.527.691	9.147.284.076	5.200.756.385
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	3.946.527.691	9.147.284.076	5.200.756.385

Chi tiết các khoản vay:

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo HĐ số 01/2018/525367/HĐTD ngày 29/8/2018, hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký, lãi suất được quy định theo đồng tiền dùng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH

Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**12. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	58.000.000.000	12.503.784.170	1.201.716.689	71.705.500.859	
Lợi nhuận tăng trong năm trước			683.810.504	683.810.504	
Phân phối lợi nhuận năm trước		-	(1.201.716.689)	(1.201.716.689)	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu			-	-	
- Quý khen thưởng phúc lợi			(157.716.689)	(157.716.689)	
- Chia cổ tức bằng tiền			(1.044.000.000)	(1.044.000.000)	
Số dư cuối năm trước	58.000.000.000	12.503.784.170	683.810.504	71.187.594.674	
Số dư đầu kỳ này	58.000.000.000	12.503.784.170	683.810.504	71.187.594.674	
Lợi nhuận tăng trong kỳ này			(1.950.691.875)	(1.950.691.875)	
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này		333.810.504	(683.810.504)	(350.000.000)	
- Quý đầu tư phát triển		333.810.504	(333.810.504)	-	
- Quý khen thưởng phúc lợi			(350.000.000)	(350.000.000)	
Số dư cuối kỳ này	58.000.000.000	12.837.594.674	(1.950.691.875)	68.886.902.799	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,05%	35.989.700.000	62,05%	35.989.700.000
Các cổ đông khác	37,95%	22.010.300.000	37,95%	22.010.300.000
Cộng	100%	58.000.000.000	100%	58.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.044.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.800.000	5.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.800.000	5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.800.000	5.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.800.000	5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.800.000	5.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.837.594.674	12.503.784.170
Cộng	12.837.594.674	12.503.784.170

13. Nguồn kinh phí và quỹ khác	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1.289.640.881	1.498.144.925
Cộng	1.289.640.881	1.498.144.925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
- EUR	69,32	80,59

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và phụ phẩm	18.059.775.476	12.465.527.536
Doanh thu cung cấp dịch vụ	367.050.000	313.050.000
Doanh thu khác	1.000.000	
Cộng	18.427.825.476	12.778.577.536

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	17.783.051.688	12.323.951.174
Công ty TNHH TM MTV Habeco	Bên liên quan	Cho thuê nhà kho	253.050.000	253.050.000
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Bên liên quan	Phí gia công	11.699.986	

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, phụ phẩm	15.267.419.542	12.139.523.624
Giá vốn dịch vụ cung cấp	346.340.637	326.100.522
Giá vốn doanh thu khác	1.000.000	
Cộng	15.614.760.179	12.465.624.146

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.939.904	108.860.517
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	303.483
Cộng	9.939.904	109.164.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	16.575.486	27.897.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá	65.485	-
Cộng	16.640.971	27.897.732
5. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	9.883.090
Lãi từ bán từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Tiền hỗ trợ chọn chai, đảo chai	146.264.600	-
Thu tiền thưởng của Ban thi đua khen thưởng tỉnh	-	50.000.000
Đ/c tăng thu nhập 2016	-	129.000.000
Thu nhập khác	3.500.000	-
Cộng	149.764.600	188.883.090
6. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của phế liệu đã bán	-	-
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	9.463.099
Tiền phạt VPHC trong lĩnh vực chứng khoán	-	360.000.000
Các khoản nộp phạt khác	20.355.000	-
Đ/c tăng (giảm) chi phí năm 2016	-	(309.858.604)
Chi phí khác	65.330.381	(10.067.273)
Phạt vi phạm hợp đồng	50.000.000	-
Cộng	135.685.381	49.537.222
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	32.554.601	8.663.637
Chi phí nhân công	897.025.834	873.725.048
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.013.487	80.508.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.631.998	-
Chi phí khác bằng tiền	816.122.383	966.681.218
Cộng	1.924.348.303	1.929.578.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	131.608.335	259.851.673
Chi phí nhân công	53.005.888	46.808.672
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.866.115	18.506.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.309.388	-
Chi phí khác bằng tiền	85.219.629	20.713.948
Cộng	434.009.355	345.880.408

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	9.754.577.992	6.051.413.254
Chi phí nhân công	2.439.853.879	2.124.579.097
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.101.035.137	3.254.931.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.407.486.677	978.733.347
Chi phí khác bằng tiền	1.203.702.623	1.338.541.091
Cộng	16.906.656.308	13.748.197.824

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	462.085.791	(1.741.893.727)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không được khấu trừ)	-	-
Lỗ quý trước mang sang	2.412.777.666	
Tổng lợi nhuận tính thuế	(1.950.691.875)	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN điều chỉnh cho 9T đầu năm		(277.832.677)
Thuế TNDN bổ sung cho năm trước		135.894.792
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(141.937.885)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, ngoại trừ các nghiệp vụ đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	TL(*)	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (chưa bao gồm VAT)
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Mua nguyên vật liệu	6.645.666.480
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Phải trả tiền bản quyền nhãn hiệu	-
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Chia Cổ tức	-

Ghi chú: () là tỷ lệ quyền biểu quyết.*

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế Toán Trưởng trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thù lao, Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	235.000.000	234.600.000
Cộng	235.000.000	234.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2 Công cụ tài chính

a) Các loại công cụ tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.244.176.395		2.463.939.108	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.911.168.544	175.878.000	7.080.097.533	162.861.050
Cộng	16.155.344.939	175.878.000	9.544.036.641	162.861.050
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	-	-	5.200.756.385	-
Phải trả người bán và phải trả khác	659.666.212	-	390.152.591	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	75.000.000	-	3.500.000	-
Cộng	734.666.212	-	5.594.408.976	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu năm và cuối kỳ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	30.153.262.845	33.113.601.616
Cộng	30.153.262.845	33.113.601.616

c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

c.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm	734.666.212	-	-	734.666.212
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	659.666.212	-	-	659.666.212
Phải trả khác	75.000.000	-	-	75.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Số đầu năm	5.590.908.976	3.500.000	-	5.594.408.976
Các khoản vay	5.200.756.385	-	-	5.200.756.385
Phải trả người bán	380.890.970	-	-	380.890.970
Phải trả khác	9.261.621	3.500.000	-	12.761.621

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động KD và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và số liệu theo Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 do Công ty lập.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Quảng Bình, ngày 15 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu



Trương Thị Bảo Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy



Nguyễn Thị Nam Hương